

**CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH MEN THANH THANH
KHU CÔNG NGHIỆP BIÊN HÒA 1 – ĐỒNG NAI**

**BÁO CÁO
QUYẾT TOÁN
QUÝ 4 NĂM 2015**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TÓM TẮT
QUÝ 4 - NĂM 2015

I. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

STT	Nội dung	Số dư cuối kỳ	Số dư đầu năm
1	2	3	4
I	Tài sản ngắn hạn	143,904,376,632	131,712,560,674
1	Tiền và các khoản tương đương tiền	62,126,101,697	29,707,513,137
2	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	-	-
3	Các khoản phải thu ngắn hạn	24,892,452,375	23,654,608,901
4	Hàng tồn kho	56,870,702,560	77,810,094,953
5	Tài sản ngắn hạn khác	15,120,000	540,343,683
II	Tài sản dài hạn	27,595,356,895	24,331,577,129
1	Các khoản phải thu dài hạn	258,500,000	258,500,000
2	Tài sản cố định	22,594,332,728	19,123,077,129
	- Tài sản cố định hữu hình	22,569,108,736	19,064,221,133
	- Tài sản cố định vô hình	25,223,992	58,855,996
	- Tài sản cố định thuê tài chính	-	-
	- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-	-
3	Bất động sản đầu tư	-	-
4	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	4,742,524,167	4,950,000,000
5	Tài sản dài hạn khác	-	-
III	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	171,499,733,527	156,044,137,803
IV	Nợ phải trả	73,359,561,285	72,448,876,434
1	Nợ ngắn hạn	70,144,561,285	68,693,876,434
3	Nợ dài hạn	3,215,000,000	3,755,000,000
V	VỐN CHỦ SỞ HỮU	98,140,172,242	83,595,261,369
1	Vốn chủ sở hữu	98,140,172,242	83,595,261,369
	- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	59,923,480,000	59,923,480,000
	- Vốn thặng dư	313,744,700	313,744,700
	- Vốn tự bổ sung	424,272,909	424,272,909
	- Cổ phiếu quỹ	(652,100,000)	(652,100,000)
	- Chênh lệch đánh giá lại tài sản	-	-
	- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-
	- Các quỹ	11,634,128,738	8,935,221,725
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	26,496,645,895	14,650,642,035
	- Nguồn vốn đầu tư XDCB	-	-
2	Nguồn kinh phí và quỹ khác	-	-
	- Nguồn kinh phí	-	-
	- Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	-	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	171,499,733,527	156,044,137,803



II .A.KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

STT	Chỉ tiêu	Trong kỳ	Lũy kế
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	98,529,795,507	389,867,557,999
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	232,456,723	1,537,237,493
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	98,297,338,784	388,330,320,506
4	Giá vốn hàng bán	84,767,048,336	332,817,489,710
5	LN gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	13,530,290,448	55,512,830,796
6	Doanh thu hoạt động tài chính	956,237,881	2,110,840,710
7	Chi phí tài chính	212,004,088	661,216,678
8	Chi phí bán hàng	3,963,471,613	15,641,184,132
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	3,944,078,235	16,016,492,809
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	6,366,974,393	25,304,777,887
11	Thu nhập khác	55,382,392	328,758,502
12	Chi phí khác	84,082	10,605,149
13	Lợi nhuận khác	55,298,310	318,153,353
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	6,422,272,703	25,622,931,240
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp	1,067,175,657	3,942,703,346
16	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	5,355,097,046	21,680,227,894
17	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	901	3,650

Đồng nai, ngày 19 tháng 01 năm 2016

TỔNG GIÁM ĐỐC

TRẦN HƯNG LƯƠNG



CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH MEN THANH THANH
 Địa chỉ: Đường số 1, KCN Biên hòa 1, Đồng nai.
 Tel: 0613836549 Fax: 0613836305

Báo cáo tài chính
 Quý 4 năm tài chính 2015

Mẫu số

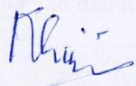
DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		143,904,376,632	131,712,560,674
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		62,126,101,697	29,707,513,137
1. Tiền	111		8,126,101,697	6,707,513,137
2. Các khoản tương đương tiền	112		54,000,000,000	23,000,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		24,892,452,375	23,651,608,901
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		23,908,385,059	23,586,870,033
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1,563,171,754	812,398,067
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		628,712,354	814,819,100
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(1,207,816,792)	(1,366,537,000)
8. Tài sản Thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		56,870,702,560	77,810,094,953
1. Hàng tồn kho	141		64,441,864,880	83,745,437,509
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(7,571,162,320)	(5,935,342,556)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		15,120,000	540,343,683
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		15,120,000	15,120,000
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	525,223,683
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		27,595,356,895	24,331,577,129
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		258,500,000	258,500,000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		258,500,000	258,500,000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		22,594,332,728	19,123,077,129
1. Tài sản cố định hữu hình	221		22,569,108,736	19,064,221,133
- Nguyên giá	222		252,440,557,606	246,477,496,091
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(229,871,448,870)	(227,413,274,958)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		25,223,992	58,855,996
- Nguyên giá	228		100,896,000	100,896,000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(75,672,008)	(42,040,004)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		4,742,524,167	4,950,000,000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		1,920,000,000	1,920,000,000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		3,030,000,000	3,030,000,000



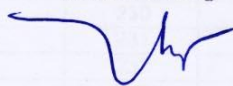
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-207,475,833	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		171,499,733,527	156,044,137,803
NGUỒN VỐN				
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		73,359,561,285	72,448,876,434
I. Nợ ngắn hạn	310		70,144,561,285	68,693,876,434
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		22,794,777,733	22,582,097,139
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1,909,140,515	863,915,272
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313		2,648,355,973	510,780,370
4. Phải trả người lao động	314		17,777,812,488	13,495,708,744
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		-	12,269,452
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		19,295,811,937	17,079,803,273
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		4,130,000,000	13,616,011,495
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		1,588,662,639	533,290,689
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		3,215,000,000	3,755,000,000
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		3,215,000,000	3,755,000,000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		98,140,172,242	83,595,261,369
I. Vốn chủ sở hữu	410		98,140,172,242	83,595,261,369
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		59,923,480,000	59,923,480,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		59,923,480,000	59,923,480,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		313,744,700	313,744,700
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		424,272,909	424,272,909
5. Cổ phiếu quỹ	415		(652,100,000)	(652,100,000)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		11,534,128,738	8,835,221,725
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		100,000,000	100,000,000
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		26,496,645,895	14,650,642,035
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		4,923,312,622	1,156,106,967
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		21,573,333,273	13,494,535,068
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		160,406,733,527	156,044,137,803

Người lập biểu



Nguyễn Xuân Khiêm

Kê toán trưởng



Võ Thị Thu Thủy



Đồng lập ngày 19 tháng 01 năm 2016.
Tăng giám đốc



DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH - QUÝ 4 NĂM 2015

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		98.529.795.507	91.471.747.551	389.867.557.999	378.199.313.863
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02		232.456.723	202.735.060	1.537.237.493	562.336.951
3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		98.297.338.784	91.269.012.491	388.330.320.506	377.636.976.912
4 Giá vốn hàng bán	11		84.767.048.336	81.213.622.971	332.817.489.710	332.827.563.159
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20-4)	20		13.530.290.448	10.055.389.520	55.512.830.796	44.809.413.753
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21		956.237.881	506.991.175	2.110.840.710	1.813.093.638
7 Chi phí tài chính	22		212.004.888	531.563.688	661.216.678	904.331.233
- Trong đó Chi phí lãi vay	23		158.974.737	149.934.341	311.003.260	466.641.400
8 Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh liên kết	24					
9 Chi phí bán hàng	25		3.963.471.613	4.384.908.814	15.641.184.132	16.048.778.737
10 Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		3.944.078.235	3.603.347.786	16.016.492.809	14.460.028.238
11 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh(30=20+9-10-11)	30		6.366.974.393	2.042.560.407	25.304.777.887	15.209.369.183
12 Thu nhập khác	31		55.382.392	289.707.216	328.758.502	578.736.212
13 Chi phí khác	32		84.082	114.326.466	10.605.149	208.364.465
14 Lợi nhuận khác(40=31-32)	40		55.298.310	175.380.750	318.153.353	370.371.747
15 Tổng lợi nhuận kê toán trước thuế(50=30+40)	50		6.422.272.703	2.217.941.157	25.622.931.240	15.579.740.930
16 Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		1.067.175.657	349.781.195	3.942.703.346	2.401.396.215
17 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
18 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-16+17)	60		5.355.097.046	1.868.159.962	21.680.227.894	13.178.344.715
18.1 Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		-	-	-	-
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		-	-	-	-
19 Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70		901	314	3.650	2.218
20 Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		0	0	0	0

Người lập

Nguyễn Xuân Khiêm

Kê toán trưởng

Võ Thị Thu Thủy



Đồng nai, ngày 09 tháng 01 năm 2016
 Tổng giám đốc

Đinh Hưng Lương

CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH MEN THANH THANH
 Địa chỉ: Đường số 1, KCN Biên hòa 1, Đồng nai.
 Tel: 061 3836549 Fax: 061 3836305

Báo cáo tài chính
 Quý 4 năm tài chính 2015

Mẫu số

DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPTT - QUÝ 4 NĂM 2015

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		424,509,476,141	407,121,890,014
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(302,022,207,849)	(337,904,844,808)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(46,421,648,383)	(37,515,959,760)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(308,260,458)	(447,797,727)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(3,336,871,061)	(2,475,113,110)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		128,730,204,692	229,263,110,755
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(153,878,065,053)	(252,273,882,609)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		47,272,628,029	5,767,402,755
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(6,316,856,330)	(2,677,568,691)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		90,909,091	168,836,363
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			(134,400,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		765,351,632	1,507,042,616
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(5,460,595,607)	(1,136,089,712)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		58,206,626,743	100,993,630,497
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(67,695,143,917)	(94,056,600,154)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(9,488,517,174)	6,937,030,343
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		32,323,515,248	11,568,343,386
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		29,707,513,137	18,011,389,828
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		95,073,312	(273,387,892)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		62,126,101,697	29,306,345,322

Người lập

Nguyễn Xuân Khiêm

Kế toán trưởng

Võ Thị Thu Thủy



Đồng Nai, ngày 19 tháng 01 năm 2016
 Tổng Giám Đốc

Trần Hưng Lương

CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH MEN THANH THANH
(Được cấp phép thành lập và hoạt động tại Việt nam)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Niên độ Quý IV năm 2015

I. Đặc điểm hoạt động của Doanh nghiệp

1. Thành lập: Công ty CỔ PHẦN GẠCH MEN THANH THANH (dưới đây gọi là "Công ty") được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước là Công ty GẠCH MEN THANH THANH theo Quyết định số 1760/QĐ-BXD ngày 22 tháng 12 năm 2003 của Bộ Xây Dựng. Công ty CỔ PHẦN GẠCH MEN THANH THANH trực thuộc Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng số 1, là đơn vị hạch toán kinh tế độc lập, có tư cách pháp nhân đầy đủ. Công ty CỔ PHẦN GẠCH MEN THANH THANH được Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 4703000091, cấp lần đầu ngày 02 tháng 01 năm 2004 và thay đổi lần thứ tám ngày 26 tháng 10 năm 2012 .

2. Hình thức sở hữu vốn: vốn cổ phần.

Vốn điều lệ của Công ty: 59.923.480.000 đồng

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát Công ty đến ngày lập bảng báo cáo tài chính là

Thành viên Hội đồng quản trị

1	Ông TRINH BỬU TUÂN	Chủ tịch
2	Ông TRẦN HƯNG LƯƠNG	Thành viên
3	Ông HỒ HỮU PHƯỚC	Thành viên
4	Bà VÕ THỊ THU THỦY	Thành viên
5	Ông VIỄN ĐÔNG	Thành viên

Thành viên Ban kiểm soát

1	Bà KHƯƠNG THỊ CHĂM	Trưởng ban
2	Ông NGUYỄN ĐỨC LỢI	Thành viên
3	Bà NGUYỄN NGỌC TUYẾN	Thành viên

Ban Giám đốc

1	Ông TRẦN HƯNG LƯƠNG	Tổng Giám đốc
2	Ông LÊ XUÂN THÁI	Phó Tổng Giám đốc

Trụ sở chính của Công ty đặt tại : Đường số 1, KCN Biên Hoà 1, Phường An Bình, TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai.

3. Lĩnh vực kinh doanh : Theo giấy phép đầu tư hiện hành, lĩnh vực hoạt động của Công ty gồm :

- Sản xuất các loại vật liệu xây dựng;
- Xây lắp công nghiệp
- Bán buôn VLXD các loại, bán buôn vật tư và xuất nhập khẩu vật liệu xây dựng;
- Đầu tư và kinh doanh địa ốc, cơ sở hạ tầng;
- Tư vấn, chuyển giao công nghệ sản xuất vật liệu xây dựng;
- Khai thác và chế biến khoáng sản;
- Kinh doanh vận tải và dịch vụ du lịch;

CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH MEN THANH THANH
(Được cấp phép thành lập và hoạt động tại Việt nam)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Niên độ Quý IV năm 2015

II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán.

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu vào 01/01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Các báo cáo tài chính được thể hiện bằng Đồng Việt nam ("VND")

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng theo Hệ thống Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014.

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các chuẩn mực, Chế độ kế toán Việt nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam

Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền và tương đương tiền.

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn gốc không quá ba tháng.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho : theo giá gốc.

Giá vốn của hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho là phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị có thể xảy ra đối với vật tư, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Doanh nghiệp dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị vào thời điểm lập bảng cân đối kế toán. Số tăng hoặc giảm giá hàng tồn kho được kết chuyển vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được xác định theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế. Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, xác định trên cơ sở thời gian hữu dụng ước tính của tài sản, áp dụng theo **Thông tư số 45/2013/TT- BTC Ngày 25/04/2013**, Số năm khấu hao cho từng nhóm tài sản như sau :

1	Nhà cửa, vật kiến trúc	05-30 năm
2	Máy móc thiết bị	10 năm
3	Phương tiện vận tải	07-14 năm
4	Thiết bị văn phòng	03-06 năm
5	Phần mềm kế toán	03 năm

CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH MEN THANH THANH
(Được cấp phép thành lập và hoạt động tại Việt nam)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Niên độ Quý IV năm 2015

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết : Theo giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn : tại thời điểm lập báo cáo tài chính các khoản đầu tư chứng khoán có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác : tại thời điểm lập báo cáo tài chính các khoản đầu tư khác có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được coi là đầu tư ngắn hạn, còn nếu có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được coi là đầu tư dài hạn.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn : Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư lớn hơn giá trị thị trường của chúng.

5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay : Theo chi phí vay thực tế.

Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay : Chi phí đi vay được vốn hoá khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai cho việc sử dụng tài sản đó và chi phí đi vay được xác định một cách đáng tin cậy.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước : căn cứ vào thời gian sử dụng ước tính mà tài sản đó mang lại lợi ích kinh tế.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán sẽ tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch đó.

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm : Theo thông tư số 180/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012.

9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu :

Ghi nhận cổ tức : Theo nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên.

Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế : Theo nghị quyết của Đại hội cổ đông thường niên

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

10.1 *Doanh thu bán hàng* : Ghi nhận tại thời điểm chuyển giao quyền sở hữu hàng hoá và xuất hoá đơn bán hàng.

10.2 *Doanh thu cung cấp dịch vụ* : Ghi nhận tại thời điểm công việc dịch vụ đã hoàn thành và xuất hoá đơn bán hàng.

CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH MEN THANH THANH
(Được cấp phép thành lập và hoạt động tại Việt nam)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Niên độ Quý IV năm 2015

10.3 *Doanh thu hoạt động tài chính* : Các khoản thu về lãi tiền gửi, lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận tại thời điểm có khả năng thu được lợi ích kinh tế và được xác định chắc chắn.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí lãi tiền vay, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí tài chính khác được ghi nhận tại thời điểm có bằng chứng phát sinh chi phí không kể đã chi hay chưa chi tiền.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của năm hiện hành. Công ty được hưởng thuế suất thuế TNDN ưu đãi là 15%/ năm, được miễn thuế TNDN trong 5 năm, từ năm 2004 đến hết năm 2008 và được giảm 50% trong 5 năm tiếp theo.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, cho sự khác biệt tạm thời giữa giá trị tính thuế của tài sản và nợ phải trả với giá trị sổ sách ghi trên báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được bán đi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán; thuế suất được dự tính trên cơ sở thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày lập bảng cân đối kế toán.

13. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được kết chuyển vào báo cáo lãi lỗ.

Tài sản lưu động và công nợ ngắn hạn bằng tiền gốc ngoại tệ tại ngày lập bảng cân đối kế toán được quy đổi theo tỷ giá áp dụng vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Các khoản chênh lệch chưa thực hiện do quy đổi được trình bày trên cân đối kế toán.

Công nợ dài hạn bằng tiền gốc ngoại tệ tại ngày lập bảng cân đối kế toán được quy đổi theo tỷ giá áp dụng vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Các khoản chênh lệch lãi / lỗ do quy đổi được kết chuyển vào thu nhập hoặc chi phí tài chính thuộc báo cáo kết quả kinh doanh.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản trình bày trong bảng cân đối kế toán

	31/12/2015	01/01/2015
1 Tiền và các khoản tương đương tiền	62.126.101.697	29.707.513.137
- Tiền mặt	364.692.134	152.168.800
- Tiền gửi ngân hàng	7.761.409.563	6.554.832.337
- Các khoản tương đương tiền	54.000.000.000	23.000.000.000
2 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	-	-
- Đầu tư ngắn hạn	-	-
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	-	-
- Đầu tư ngắn hạn thuần	-	-
3 Các khoản phải thu ngắn hạn	24.892.452.375	23.654.608.901
- Phải thu khách hàng	23.908.385.059	23.586.870.473
- Trả trước người bán	1.563.171.754	619.392.337
- Các khoản phải thu khác	628.712.354	814.877.100
+ Các khoản phải thu (TK 1388)	356.797.354	758.827.600
+ Các khoản phải thu (TK 141)	271.915.000	56.049.500
- Dự phòng phải thu khó đòi	(1.207.816.792)	(1.366.531.009)

CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH MEN THANH THANH
(Được cấp phép thành lập và hoạt động tại Việt nam)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Niên độ Quý IV năm 2015

	31/12/2015	01/01/2015
4 Hàng tồn kho	56.870.702.560	77.810.094.953
- Nguyên liệu vật liệu	13.214.112.537	17.860.492.616
- Công cụ dụng cụ	1.739.180.635	1.854.055.630
- Thành phẩm	49.488.571.708	64.030.889.263
- Hàng hoá	-	-
Cộng giá gốc hàng tồn kho	64.441.864.880	83.745.437.509
Dự phòng giảm giá vật tư tồn kho	2.738.738.320	1.709.478.556
Dự phòng giảm giá Thành phẩm tồn kho	4.832.424.000	4.225.864.000
Dự phòng giảm giá hàng hoá	-	-
Cộng giảm giá hàng tồn kho	7.571.162.320	5.935.342.556
5 Tài sản ngắn hạn khác	15.120.000	540.343.683
Chi phí trả trước ngắn hạn	15.120.000	15.120.000
Thuế GTGT được khấu trừ	-	525.223.683
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	-	-
Tạm ứng đến nhân viên	-	-
6 Tăng giảm tài sản cố định :	-	-

6.1 Tài sản cố định hữu hình :

Chỉ tiêu	Nhà xưởng, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Tổng cộng
I. Nguyên giá					
Số đầu năm	25.328.736.587	212.073.697.774	8.968.805.530	106.256.200	246.477.496.091
Mua trong kỳ		5.706.856.330	610.000.000		6.316.856.330
ĐT XD CB hoàn thành					
Tăng khác					
Chuyển sang BĐS đầu tư					
Thanh lý, nhượng bán			353.794.815		353.794.815
Giảm khác					
Số cuối kỳ	25.328.736.587	217.780.554.104	9.225.010.715	106.256.200	252.440.557.606
II. Giá trị hao mòn					
Số đầu năm	20.734.440.841	201.340.467.392	5.232.110.525	106.256.200	227.413.274.958
Khấu hao trong kỳ					
Tăng khác	649.809.996	1.618.260.171	543.898.560	-	2.811.968.727
Thanh lý, nhượng bán			353.794.815		353.794.815
Giảm khác					

CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH MEN THANH THANH
(Được cấp phép thành lập và hoạt động tại Việt nam)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Niên độ Quý IV năm 2015

Số cuối kỳ	21.384.250.837	202.958.727.563	5.422.214.270	106.256.200	229.871.448.870
III Giá trị còn lại					
Số đầu năm	4.594.295.746	10.733.230.382	3.736.695.005	-	19.064.221.133
Số cuối kỳ	3.944.485.750	14.821.826.541	3.802.796.445	-	22.569.108.736

6.2 Tài sản cố định vô hình :

Chi tiêu	Đầu năm	Tăng	Giảm	Cuối kỳ
Nguyên giá	100.896.000	-	-	100.896.000
Hao mòn lũy kế	42.040.004	33.632.004	-	75.672.008
Giá trị còn lại	58.855.996	-	-	25.223.992

	31/12/2015	01/01/2015
7 Các khoản đầu tư dài hạn	4.742.524.167	4.950.000.000
Đầu tư vào công ty liên kết	1.920.000.000	1.920.000.000
Đầu tư dài hạn khác	3.030.000.000	3.030.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(207.475.833)	
8 Các khoản phải thu dài hạn	258.500.000	258.500.000
Tiền ký quỹ, ký cược dài hạn	258.500.000	258.500.000
9 Các khoản vay và nợ ngắn hạn	4.130.000.000	13.616.011.495
10 Phải trả người bán	22.794.777.733	22.582.097.139
11 Thuế và các khoản phải nộp cho nhà nước	2.648.355.973	510.780.370
12 Chi phí phải trả	-	12.269.452
13 Chi phí phải trả người lao động	17.777.812.488	13.495.708.744
14 Người mua trả tiền trước	1.909.140.515	863.915.272
15 Các khoản phải trả phải nộp khác	19.295.811.937	17.079.803.273
<u>Chi tiết gồm</u>		
Kinh phí công đoàn	110.313.858	156.473.320
Bảo hiểm xã hội và BH y tế +BH thất nghiệp	519.524.705	452.303.710
Cổ tức còn phải trả	8.737.435	8.737.435
Phải trả khác do các đại lý đặt cọc sản xuất hàng độc quyền	18.106.687.302	15.899.784.500
Thuế TNDN (chuyển nhượng QSD đất Bình Dương)	550.270.637	550.270.637
Phải trả khác	278.000	12.233.671
Tổng Cộng	19.295.811.937	17.079.803.273

CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH MEN THANH THANH
(Được cấp phép thành lập và hoạt động tại Việt nam)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Niên độ Quý IV năm 2015

16	Phải trả dài hạn khác :	3.215.000.000	3.755.000.000
	Khoản nhận ký quỹ, ký cược từ các đại lý	3.215.000.000	3.755.000.000

17 Thuế thu nhập hoãn lại phải trả - -

18. Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu :

a. Tăng giảm vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính : ngàn đồng

	Đầu năm	Tăng	Giảm	Cuối kỳ
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	59.923.480			59.923.480
Thặng dư cổ phần	313.745			313.745
Vốn khác chủ sở hữu	424.273			424.273
Cổ phiếu quỹ	(652.100)			(652.100)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-			-
Quỹ đầu tư phát triển	8.835.222	2.698.907		11.534.129
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	100.000			100.000
Lợi nhuận chưa phân phối	14.650.642	21.680.228	9.834.224	26.496.646
Cộng	83.595.261	24.379.135	9.834.224	98.140.172

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu :

Đơn vị tính : ngàn đồng

	Năm trước			Năm nay		
	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Vốn cổ phần ưu đãi	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Vốn cổ phần ưu đãi
Vốn đầu tư của Nhà nước	25.635.000	25.635.000		25.635.000	25.635.000	
Vốn góp (cổ đông)	34.288.480	34.288.480		34.288.480	34.288.480	
Thặng dư vốn cổ phần	313.745	313.745		313.745	313.745	
Cổ phiếu ngân quỹ	-652.100	-652.100		-652.100	-652.100	
Cộng	59.585.125	59.585.125		59.585.125	59.585.125	

CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH MEN THANH THANH
(Được cấp phép thành lập và hoạt động tại Việt nam)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Niên độ Quý IV năm 2015

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức lợi nhuận :

	31/12/2015	01/01/2015
Vốn chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	59.923.480.000	59.923.480.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	59.923.480.000	59.923.480.000
Bao gồm : Cổ đông nhà nước	25.635.000.000	25.635.000.000
Cổ đông khác	34.288.480.000	34.288.480.000

d. Cổ tức :

	31/12/2015	01/01/2015
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ kế toán	Chưa công bố	
- Cổ tức công bố trên cổ phiếu thường	Chưa công bố	
- Cổ tức công bố trên cổ phiếu ưu đãi	Chưa công bố	
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế	Chưa được ghi nhận	

e. Cổ phiếu

	31/12/2015	01/01/2015
- Số lượng Cổ phiếu được phép phát hành	5.992.348	5.992.348
- Số lượng Cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	5.992.348	5.992.348
+ Cổ phiếu thường	5.992.348	5.992.348
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng Cổ phiếu được mua lại	51.820	51.820
+ Cổ phiếu thường	51.820	51.820
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng Cổ phiếu đang lưu hành	5.940.528	5.940.528
+ Cổ phiếu thường	5.940.528	5.940.528
+ Cổ phiếu ưu đãi		
Mệnh giá cổ phiếu (đồng/cổ phiếu)	10.000	10.000

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

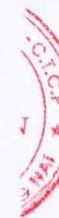
	Quý 4/2015	Quý 4/2014
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
1. Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng	98.529.795.507	91.471.747.551
- Các khoản giảm trừ doanh thu	232.456.723	202.735.060
+ Chiết khấu thương mại	176.823.280	154.427.548
+ Hàng bán bị trả lại	55.633.443	48.307.512
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV :	98.297.338.784	91.269.012.491
2. Giá vốn hàng bán :	84.767.048.336	81.213.622.971
3. Doanh thu hoạt động tài chính :	956.237.881	506.991.175
- Lãi tiền gửi ngân hàng	672.710.066	506.991.175

CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH MEN THANH THANH
(Được cấp phép thành lập và hoạt động tại Việt nam)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Niên độ Quý IV năm 2015

- Cổ tức lợi nhuận được chia	-	-
- Lãi tiền ứng trước	176.694.445	
- Lãi chênh lệch tỷ giá :	-	-
Trong đó : +CLTG do đánh giá lại số dư TGNH	-	
+CLTG trong thanh toán công nợ	106.833.370	
- Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	-	-
4. Chi phí tài chính :	212.004.088	531.563.688
- Lãi tiền vay	158.974.737	130.882.411
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	53.029.351	400.681.277
5.Thu nhập khác	55.382.392	289.707.216
6.Chi phí khác	84.082	114.326.466
7. Chi phí bán hàng :	3.963.471.613	4.384.908.814
- Chi phí nhân viên	1.219.162.349	1.100.489.968
- Chi phí vật liệu	384.185.508	261.004.242
- Chi phí KH TSCĐ	35.195.298	25.728.480
- Chi phí triển lãm quảng cáo	18.763.060	
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.819.675.695	2.102.048.699
- Chi phí bằng tiền khác	486.508.626	895.637.425
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp :	3.944.078.235	3.603.347.786
- Chi phí nhân viên quản lý	2.345.355.798	2.145.767.765
- Chi phí vật liệu, đồ dùng văn phòng	144.464.103	287.120.054
- Chi phí KH TSCĐ	303.700.492	92.675.820
- Thuế, phí, lệ phí	106.853.319	240.195.970
- Hoàn nhập dự phòng	229.771.915	(472.806.062)
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	369.352.508	145.358.285
- Chi phí bằng tiền khác	444.580.100	1.120.035.954
9. Chi phí thuế TNDN tạm tính		
- Lợi nhuận kế toán trước thuế	6.422.272.703	2.217.941.157
- Trừ lỗ các năm trước chuyển qua	-	-
- Thu nhập chịu thuế ước tính	6.422.272.703	2.217.941.157
- Thuế TNDN (15%)	869.151.090	310.069.938
- Thuế TNDN (22%)	198.024.557	39.711.257
- Thuế TNDN được giảm ước tính	-	-
- Thuế TNDN phải nộp ước tính	1.067.175.657	349.781.195



CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH MEN THANH THANH
(Được cấp phép thành lập và hoạt động tại Việt nam)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Niên độ Quý IV năm 2015

10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

- Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	5.355.097.046	1.868.159.962
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân	5.940.528	5.940.528
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	901	314

11. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

- Chi phí nguyên vật liệu đồ dùng văn phòng	50.083.005.193	62.142.600.545
- Chi phí nhân công	12.248.384.766	11.175.855.679
- Chi phí khấu hao TSCĐ	676.159.683	1.267.790.788
- Chi phí động lực	5.805.632.500	5.761.149.500
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.913.309.504	4.175.200.088
- Chi phí khác	1.631.934.175	2.282.556.817
Cộng	74.358.425.821	86.805.153.417

Đồng nai, ngày 19 tháng 01 năm 2016

Người lập

Nguyễn Xuân Khiêm

Kế toán trưởng

Võ Thị Thu Thủy

Tổng Giám đốc



Trần Hưng Lương